

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUNSHINE REAL PROPERTY
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUNSHINE REAL PROPERTY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNSHINE REAL PROPERTY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUNSHINE REAL PROPERTY INVESTMENT.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109518985

3. Ngày thành lập: 03/02/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 10, Tòa nhà Sunshine Center, Số 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473039999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính.	4659
2.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
3.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
4.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép.	4662
5.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
6.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
7.	Quảng cáo (Không bao gồm: quảng cáo thuốc lá)	7310
8.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.	7410
9.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử.	4791

10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao .	4649
11.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
12.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
13.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng; Cung cấp dịch vụ viễn thông; Bán lại dịch vụ viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
14.	Cổng thông tin	6312
15.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản.	6820(Chính)
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không bao gồm: thiết bị thu phát sóng)	4652
18.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
19.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
20.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
21.	Xây dựng nhà để ở	4101
22.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý.	4610
23.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc chỉ được kinh doanh những ngành nghề kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật).	7730
24.	Xây dựng nhà không để ở	4102
25.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
26.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
27.	Xây dựng công trình điện	4221
28.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
29.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
30.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

31.	Xây dựng công trình thủy	4291
32.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
33.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
34.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
35.	Phá dỡ	4311
36.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
37.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
38.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
39.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
40.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
41.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
44.	Giáo dục nhà trẻ	8511
45.	Giáo dục mẫu giáo	8512
46.	Giáo dục tiểu học	8521
47.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
48.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
49.	Đào tạo sơ cấp	8531
50.	Đào tạo trung cấp	8532
51.	Đào tạo cao đẳng	8533
52.	Đào tạo đại học	8541
53.	Đào tạo thạc sỹ	8542
54.	Đào tạo tiến sỹ	8543
55.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
56.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
57.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)	8559
58.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)	8560
59.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
60.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
61.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
62.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922

63.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
64.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
65.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
66.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
67.	Vận tải đường ống	4940
68.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
69.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
70.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
71.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
72.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
75.	Bốc xếp hàng hóa	5224
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
78.	Lập trình máy vi tính	6201
79.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Không có bệnh nhân lưu trú)	8620
80.	Hoạt động y tế dự phòng (Không hoạt động tại trụ sở)	8691
81.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
82.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Trừ các hoạt động gây chảy máu và không có bệnh nhân lưu trú)	8699
83.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không có bệnh nhân lưu trú)	8710
84.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện (Không có bệnh nhân lưu trú)	8720
85.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (Trừ hoạt động khám, chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú)	8730
86.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
87.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	5610
88.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
89.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
90.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

91.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
92.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
93.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
94.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
95.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
96.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
97.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
98.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
99.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
100.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
101.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
102.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
103.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
104.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
105.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
106.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
107.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
108.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
109.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
110.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
111.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
112.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
114.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
115.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
116.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
117.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
118.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
119.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
120.	Sản xuất đồng hồ	2652
121.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
122.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
123.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

124.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
125.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
126.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
127.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
128.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
129.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
130.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
131.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
132.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
133.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
134.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
135.	Hoạt động truyền hình Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng của dịch vụ truyền hình; Cung cấp dịch vụ truyền hình qua Internet; Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	6021
136.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
137.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
138.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

6. Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 50.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THU VÂN	Thôn Thượng, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	20,000	001191020759	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000.000	100.000.000.000	20,000		
2	ĐỖ VĂN KHẢI	Thôn 5, Xã Hoàng Yên, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	10,000	174577501	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000.000	50.000.000.000	10,000		

3	NGUYỄN VĂN CUÔNG	Thôn Tân Cộng, Xã Đông Tân, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	35.000.000	350.000.000.000	70,000	0380760059 11
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	35.000.000	350.000.000.000	70,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 17/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001191020759

Ngày cấp: 23/09/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Thượng, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Thượng, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội